

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		219.712.771.818	211.485.368.383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.629.734.759	29.545.668.377
111	1. Tiền		20.629.734.759	18.545.668.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	32.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		32.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.000.845.565	179.112.868.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	124.690.383.340	146.253.370.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.209.760	565.275.712
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.760.000.000	4.260.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.365.178.689	29.394.894.461
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(885.926.224)	(1.360.671.895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		130.334.896	151.783.233
141	1. Hàng tồn kho	07	130.334.896	151.783.233
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.951.856.598	2.675.048.408
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	2.951.856.598	2.357.726.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	85.112.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	232.209.258
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		479.150.773.620	490.826.376.316
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.719.795.000	64.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		54.100.000.000	61.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	09	3.619.795.000	3.619.795.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		187.544.792.691	173.133.925.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	142.083.035.897	136.963.114.059
222	- Nguyên giá		226.904.415.854	202.577.208.420
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.821.379.957)	(65.614.094.361)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45.461.756.794	36.170.811.158
228	- Nguyên giá		58.830.499.211	48.138.362.121
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.368.742.417)	(11.967.550.963)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		651.385.500	27.704.143.530
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	651.385.500	27.704.143.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	227.287.181.528	219.112.349.708
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.324.225.000	239.902.475.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(20.037.043.472)	(20.790.125.292)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.947.618.901	6.156.162.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.947.618.901	6.156.162.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		698.863.545.438	702.311.744.699
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		228.528.623.468	247.133.419.537
310	I. Nợ ngắn hạn		185.633.392.253	187.977.667.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	103.009.431.183	128.629.555.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	246.809.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.170.962.302	126.182.469
314	4. Phải trả người lao động		4.808.444.388	5.563.975.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.850.793.917	17.057.132.582
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.517.969	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.479.860.015	7.786.279.795
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	50.201.156.715	28.531.258.762
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.253.193	36.473.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

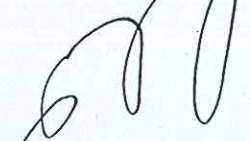
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		42.895.231.215	59.155.752.507
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	2.690.529.354	2.616.519.942
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	39.621.128.122	55.879.441.362
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	583.573.739	659.791.203
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		470.334.921.970	455.178.325.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	470.334.921.970	455.178.325.162
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		63.443.921.884	49.171.887.395
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		47.987.325.076	31.480.641.017
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.456.596.808	17.691.246.378
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		698.863.545.438	702.311.744.699

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2020		Quý 4/2019		Lũy kế từ 01/01-31/12/2019	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ 01/01-31/12/2020	Lũy kế từ 01/01-31/12/2019		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	142.571.608.662	153.179.501.080	517.619.021.760	472.226.862.685		
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		142.571.608.662	153.179.501.080	517.619.021.760	472.226.862.685		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	136.265.280.377	137.743.285.599	481.652.961.727	420.660.983.571		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		6.306.328.285	15.436.215.481	35.966.060.033	51.565.879.114		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.189.013.982	5.135.800.699	20.745.759.338	7.910.930.628		
22	7. Chi phí tài chính	28	1.486.081.573	3.355.773.275	6.750.102.724	13.407.835.896		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.877.314.488	2.220.900.594	7.384.568.021	9.109.508.074		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.054.585.428	8.417.823.367	31.297.630.019	27.937.035.257		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.045.324.734)	8.798.419.538	18.664.086.628	18.131.938.589		
31	11. Thu nhập khác	29	325.131.009	426.993.160	1.696.806.872	1.594.492.122		
32	12. Chi phí khác	30	2.663.687.848	916.916.754	4.904.296.692	2.035.184.333		
40	13. Lợi nhuận khác		(2.338.556.839)	(489.923.594)	(3.207.489.820)	(440.692.211)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.383.881.573)	8.308.495.944	15.456.596.808	17.691.246.378		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.383.881.573)	8.308.495.944	15.456.596.808	17.691.246.378		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021


 Tổng Giám đốc
 VINAFCO
 Phạm Thị Lan Hương
 H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI
 M.S.D.N. 010010800

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2020	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		15.456.596.808	17.691.246.378
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		21.449.279.042	18.340.160.443
	- Các khoản dự phòng	03		56.626.940	4.236.080.978
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.777.577.520)	(7.541.454.285)
	- Chi phí lãi vay	06		7.384.568.021	9.109.508.074
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.569.493.291	41.835.541.588
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.255.914.448	(33.016.592.283)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.448.337	(124.137.062)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(21.950.004.594)	66.358.448.501
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(385.586.450)	(2.745.673.695)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.333.683.931)	(9.170.211.796)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(162.000.000)	(132.700.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		18.015.581.101	63.004.675.253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.630.074.178)	(50.311.971.221)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.871.824.696	806.463.636
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.939.000.000)	(6.970.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.439.000.000	8.110.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.336.900.050	8.652.253.145
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(24.921.349.432)	(39.713.254.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67.113.129.589	106.682.393.241
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.123.294.876)	(129.833.611.472)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.128.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(2.010.165.287)	(23.158.346.231)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.915.933.618)	133.074.582

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 31/12/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số (Tiếp theo)	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2020	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2019
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.545.668.377	29.412.593.795
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	03	20.629.734.759	29.545.668.377

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 04 năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cẩm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

() Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.*

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;

- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vác dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	23.830.669	28.173.781
Tiền gửi ngân hàng	20.605.904.090	18.517.494.596
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
	<u><u>20.629.734.759</u></u>	<u><u>29.545.668.377</u></u>

04 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	32.000.000.000	-
	<u><u>32.000.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

05 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	124.690.383.340	146.253.370.087
	<u><u>124.690.383.340</u></u>	<u><u>146.253.370.087</u></u>

06 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	-	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	28.183.421.006	25.479.294.937
Cổ tức	-	-
Các khoản phải thu khác	2.627.652.062	1.327.451.055
Thu hộ, chi hộ	1.138.774.765	897.262.431
Tạm ứng	213.255.859	268.047.738
Ký cược, ký quỹ	1.202.074.997	957.880.300
	<u><u>33.365.178.689</u></u>	<u><u>29.394.894.461</u></u>

07 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	-	9.038.896
Công cụ, dụng cụ	130.334.896	142.744.337
	<u><u>130.334.896</u></u>	<u><u>151.783.233</u></u>

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	388.391.033	114.142.845
Phí bảo hiểm trả trước	155.995.563	335.131.052
Chi phí thuê kho	1.730.790.910	1.443.645.806
Khác	676.679.092	464.806.485
	<u><u>2.951.856.598</u></u>	<u><u>2.357.726.188</u></u>

09 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.619.795.000	3.619.795.000
	<u><u>3.619.795.000</u></u>	<u><u>3.619.795.000</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	66.082.436.035	24.029.278.408	108.644.015.161	3.821.478.816	202.577.208.420
Mua mới trong kỳ	320.139.000	1.509.902.637	7.548.898.166	32.169.096	9.411.108.899
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.756.900.527	-	-	-	15.756.900.527
Thanh lý nhượng bán	-	-	(645.586.537)	-	(645.586.537)
Giảm khác	(105.215.455)	(90.000.000)	-	-	(195.215.455)
Số dư cuối kỳ	82.054.260.107	25.449.181.045	115.547.326.790	3.853.647.912	226.904.415.854
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	13.547.353.805	9.392.256.179	40.431.544.975	2.242.939.402	65.614.094.361
Khấu hao trong kỳ	4.616.489.874	3.711.279.012	11.145.750.245	574.568.457	20.048.087.588
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(645.586.537)	-	(645.586.537)
Giảm khác	(105.215.455)	(90.000.000)	-	-	(195.215.455)
Số dư cuối kỳ	18.058.628.224	13.013.535.191	50.931.708.683	2.817.507.859	84.821.379.957
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	52.535.082.230	14.637.022.229	68.212.470.186	1.578.539.414	136.963.114.059
Số dư cuối kỳ	63.995.631.883	12.435.645.854	64.615.618.107	1.036.140.053	142.083.035.897

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	4.684.051.377	48.138.362.121
Số tăng trong kỳ	9.835.960.321	856.176.769	10.692.137.090
- Mua mới			-
- XDCB hoàn thành	9.835.960.321	856.176.769	10.692.137.090
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	<u>53.290.271.065</u>	<u>5.540.228.146</u>	<u>58.830.499.211</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.762.416.230	4.205.134.733	11.967.550.963
Số tăng trong kỳ	1.159.124.448	242.067.006	1.401.191.454
- Khấu hao trong kỳ	1.159.124.448	242.067.006	1.401.191.454
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	<u>8.921.540.678</u>	<u>4.447.201.739</u>	<u>13.368.742.417</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.691.894.514	478.916.644	36.170.811.158
Tại ngày cuối kỳ	<u>44.368.730.387</u>	<u>1.093.026.407</u>	<u>45.461.756.794</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quy	-	25.596.947.212
Mua sắm TSCĐ, dự án khác	651.385.500	2.107.196.318
	<u>651.385.500</u>	<u>27.704.143.530</u>

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Đầu tư vào công ty con	247.324.225.000	239.902.475.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	22.222.475.000	22.222.475.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đĩnh Vũ	37.601.750.000	30.180.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	42.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.037.043.472)	(20.790.125.292)
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	(20.037.043.472)	(20.790.125.292)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.717.017.015	2.832.040.347
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	-	2.154.596.465
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	1.739.486.765	360.918.538
Khác	1.491.115.121	808.607.511
	<u>5.947.618.901</u>	<u>6.156.162.861</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	103.009.431.183	128.629.555.515
	<u>103.009.431.183</u>	<u>128.629.555.515</u>

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng	946.070.606	16.490.610
Thuế thu nhập cá nhân	224.891.696	109.691.859
	1.170.962.302	126.182.469
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	188.871.692	137.987.602
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	20.411.288.051	15.896.651.985
Chi phí xây dựng	112.727.274	372.436.210
Chi phí khác	137.906.900	650.056.785
	20.850.793.917	17.057.132.582
18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn + bảo hiểm	1.282.027.436	705.893.913
Cổ tức phải trả	609.620.770	609.620.770
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.083.750.000	520.750.000
Phải trả do thu chi hộ	1.546.584.188	4.177.650.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	957.877.621	1.772.364.654
	5.479.860.015	7.786.279.795
19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
Vay ngắn hạn	50.201.156.715	28.531.258.762
	50.201.156.715	28.531.258.762
20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.690.529.354	2.616.519.942
	2.690.529.354	2.616.519.942
21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
Vay dài hạn	39.621.128.122	55.879.441.362
	39.621.128.122	55.879.441.362
22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN		
	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	583.573.739	659.791.203
	583.573.739	659.791.203

Công ty Cổ phần Vinafco
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 31/12/2020

23.a. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Năm trước	Đơn vị tính: VND							Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784
Lãi trong năm							17.691.246.378	17.691.246.378
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			417.032.890				(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác			8.865.578.763	(1.729.495.242)			(417.032.890)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
Năm nay								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
Lãi trong năm							15.456.596.808	15.456.596.808
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			884.562.319				(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác			9.750.141.082	(1.729.495.242)			(884.562.319)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	63.443.921.884	470.334.921.970

23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

23.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.571.608.662	153.179.501.080
	<u>142.571.608.662</u>	<u>153.179.501.080</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	136.265.280.377	137.743.285.599
	<u>136.265.280.377</u>	<u>137.743.285.599</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990.973.188	90.821.488
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.198.040.794	5.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	44.979.211
	<u>5.189.013.982</u>	<u>5.135.800.699</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lãi tiền vay	1.877.314.488	2.212.109.806
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	(494.472.349)	1.100.326.532
Chi phí tài chính khác	103.239.434	43.336.937
	<u>1.486.081.573</u>	<u>3.355.773.275</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thanh lý TSCĐ	47.301.667	21.000.000
Thu bồi thường	225.283.711	144.798.160
Các khoản khác	52.545.631	261.195.000
	<u>325.131.009</u>	<u>426.993.160</u>

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thanh lý TSCĐ	-	334.227.426
Chi bồi thường	2.288.563.367	182.459.628
Chi phí thuế đất phải nộp	211.130.667	189.099.054
Các khoản khác	163.993.814	211.130.646
	<u>2.663.687.848</u>	<u>916.916.754</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

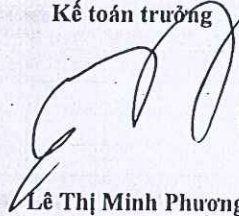
	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc




Phạm Thị Lan Hương

